

CÁC T /C M T NG NGH A TRONG TOEIC
PH N 3, 4, 7

Stt	Word <i>T</i>	Synonym <i>T ng ngh a</i>	Meaning <i>Ngh a</i>
1.	1 time a year/ once a year	Yearly/ annually	Hàng n m/ th ng niên
2.	2 times a years	Every six months/ Biannual	M i n m 2 l n/ sáu tháng l l n
3.	4 times a years	Quarterly	B n l n m t n m/ h ng quý
4.	A great deal of	Many/ a lot of	Nhi u
5.	Abolish	Cancel	Hu b
6.	Accompany	Come/ go with	i theo/ kèm theo
7.	Account for	Explain	Gi i thích
8.	Achieve	Reach/ accomplish/ attain	t c
9.	Admit	Accept	Ch p nh n
10.	Alleviate ['li: vieit]	Relieve	Làm yên tâm
11.	Annual (annually)	Once a year/ yearly	Th ng niên/ m i n m l l n
12.	Anticipate	Predict	oán tr c
13.	Appoint	Assign/ Allot	B nhi m
14.	Approve	Agree	ng ý/ tán thành
15.	Arrogant	Self-important	Kiêu c ng
16.	At no time	Never	Không bao gi
17.	Attempt	Effort	N l c
18.	Attractive	Beautiful	Thu hút/ quy n r
19.	Automobile	Car	Ô tô
20.	Be out of	Run out of	H t/ c n ki t
21.	Be reluctant to do s.t	Loath to do s.t	B t c d ph i làm vi c gì
22.	Broaden	Extend	M r ng
23.	Chief	Boss/ leader	Lãnh o
24.	Cigarette end	Cigarette butt	Tàn thu c
25.	Come into force	Come into effect	Có hi u l c
26.	Come to a final decision	Make a final decision	i i n quy t nh cu i cùng
27.	Complex	Complicated	Ph c t p
28.	Complimentary	Free	M i/ mi n phí
29.	Comply	Follow	Tuân theo
30.	Concurrently	At the same time	ng th i
31.	Confidential	Secret	Bí m t
32.	Controversial	Dabatable	D gây tranh cãi
33.	Decent	Fine/ good	p/ t t
34.	Defective	Faulty	Có l i (dùng cho m t hàng nào ó)
35.	Deliver	Distribute	Phân ph i
36.	Depressed	Disappointed	Th t v ng

37.	Disclose	Reveal	l / ph i bày
38.	Distract	Draw S.O's attention away from S.T	Làm ai ó phân tâm
39.	Downtown	Business district	Khu th ãng m i
40.	Enhance	Attract	Thu hút
41.	Enlarge	Elaborate	M r ãng
42.	Establish	Base	Thành l p, thi t l p
43.	Exhibit	Display	Tr ãng bày
44.	Expand	Flourish	Tr ãn c i m
45.	Fake	Falsify	Làm gi
46.	Fire	Dismiss/ lay off	Sa th i
47.	Frustration	Disappointment	S th t v ãng
48.	Fufil S.O's duty	Fufil S.O's obligation	Hoàn thành nhi m v c a ai
49.	Get S.T back	Get s.o's refund	L y l i
50.	Half an hour	30 minutes	N a gi / 30 phút
51.	Hate	Dislike	Ghét
52.	Hire	Recruit/ go for	Tuy n d ãng
53.	Hit the target	Reach the goal	t c m c ích
54.	Implement	Carry out	Th c hi ãn
55.	Increase	Gain	T ãng lên
56.	Incur	Bear	Ch u ãng
57.	Landmark	Turning point	B c ngo c
58.	Mandatory	Compulsary	B t bu c
59.	Meet the needs	Meet the demands	áp ãng nhu c u
60.	Moving	Touching	C m ãng
61.	Necessary	Essential	C n thi t
62.	Nominate for S.T	Appoint to S.T	B nhi m vào v trí ...
63.	Occasionally	At times	Th nh tho ãng
64.	Occur	Happen	X y ra
65.	Offer ideas	Solicit ideas	Thu hút các ý ki ãn
66.	Opportunity	Chance	C h i
67.	Outdated	Out - of - date	L i th i
68.	Overcome	Get over	V t qua
69.	Participate	Enter/ take part in	Tham gia
70.	Patron	Regular customer	Khách hàng quen
71.	Persuade	Convince	Thuy t ph c
72.	Persuade s.o to do s.t	Convince S.O to do S.T	Thuy t ph c ai làm vi c gì
73.	Persuasive	Convincing	Có tính thuy t ph c
74.	Plaza	Shopping center	Trung tâm th ãng m i
75.	Pretty	Good-looking/ beautiful	D th ãng/ nhìn
76.	Procedure	Process	Quy trình
77.	Prohibit	Forbid	C m
78.	Promptly	Quickly	M t cách nhanh chóng
79.	Proofread	Read S.T for clarity/ errors	c và s a l i
80.	Provide	Supply	Cung c p

81.	Punctual	On time	úng gi
82.	Purchase	Buy	Mua
83.	Put off	Postpone	Hu b
84.	Reconstruct	Rebuild	Tái thi t k
85.	Reduce	Cut down	C t gi m
86.	Refuse	Reject	T ch i
87.	Renowned	Famous	N i ti ng
88.	Rival	Competitor	i th
89.	Secure	Assure/ensure	An toàn, b o v
90.	Sewage	Waste	Ch t th i
91.	Share-holder	Stock-holder	C ông
92.	Situate	Locate	t/ nh v
93.	Specific	Particular	C th
94.	State-of-the-art	Modern	Hi n i
95.	Substantial	Significant	áng k , quan tr ng
96.	Surgery	Operation	Ph u thu t
97.	Surplus	Extra	Thêm/ th a
98.	Totally	Entirely/ wholly	Toàn b
99.	Underprivileged	Unfortunate	B t h nh
100.	Vanish	Disappear	Bì n m t
101.	Whether or not	Whether or else	Li u...hay không
102.	Widen/ broaden	Extend	M r ng